

Số: 1304/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 170/TTr-VPĐP ngày 15 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã.

1. Các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và hướng dẫn của Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

2. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

3. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương và UBND tỉnh: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã có trách nhiệm triển khai thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025, đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND

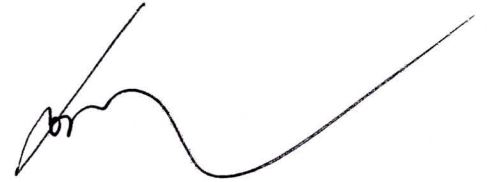
các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 4 (t/hiện);
- BCĐ Trung ương các Chương trình MTQG;
- VPĐP nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Hà, Huỳnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC KẠN
GIẢI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1304 /QĐ-UBND ngày 15 / 8 /2022 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
I	QUY HOẠCH		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có đường xanh, sạch, đẹp	≥80%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm, có đường xanh, sạch, đẹp	100%, trong đó tỷ lệ cứng hóa đạt ≥30%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥70%
		2.5. Có Tổ quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường ở từng thôn theo quy định	Đạt
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%

5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định		
		- Các xã có hơn 3 trường	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	
		- Các xã có từ 3 trường trở xuống	100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó >50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥80%	
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2022	≥39
			Năm 2023	≥42
			Năm 2024	≥45
			Năm 2025	≥48

11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	Theo chỉ tiêu của Bộ Lao động – TB&XH công bố
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 70\%$
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 20\%$
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG		
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt
		- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt
		- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Khá

		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		$\geq 70\%$
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 90\%$
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế		Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		$\leq 24\%$
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		$\geq 50\%$
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		$\geq 80\%$
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực III	$\geq 30\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)
			Xã khu vực III	$\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		$\geq 90\%$
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung		Đạt
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn		$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch		Đạt
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		$\geq 70\%$
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường		100%

		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥60%
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥30%
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ		
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt

19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giám so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt